

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/10/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mười Hai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Tòng
2. Ông Trần Ngọc Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Định - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa sơ thẩm).

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2024/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn và yêu cầu công nhận quyền sở hữu về tài sản sau khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1979 (có mặt); Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn Ú**, sinh năm 1979 (có mặt); Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2024, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:* Bà và ông Phạm Văn Ú qua tìm hiểu, về chung sống từ vào năm 2004 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Do không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nên không có nữ trang ngày cưới.

Vợ chồng có một con chung tên Võ Tuấn A (sinh ngày 15/8/2005), hiện con chung đã thành niên.

Về mâu thuẫn: Vào đầu năm 2017, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mỗi người có quan điểm sống khác nhau, không ai nhường nhịn ai, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã ly thân cho đến nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn.

Về tài sản: Trong quá trình làm kinh tế, bà tự tạo lập khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa 239, tờ bản đồ số 30, diện tích 76,1m², loại đất ONT; quyền sử dụng đất tại thửa 310 tờ bản đồ số 30, diện tích 119,9m², loại đất ONT; quyền sử dụng đất tại thửa 297, tờ bản đồ số 30, diện tích 144,0m², loại đất ONT; các phần đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do bà đứng tên quyền sử dụng.

Bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết: Được ly hôn với ông Phạm Thị Út . Về con chung: Võ Tuấn A (sinh ngày 15/8/2005), đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 239, tờ bản đồ số 30, diện tích 76,1m², loại đất ONT; quyền sử dụng đất tại thửa 310 tờ bản đồ số 30, diện tích 119,9m², loại đất ONT; quyền sử dụng đất tại thửa 297, tờ bản đồ số 30, diện tích 144,0m², loại đất ONT; các phần đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do bà đứng tên quyền sử dụng là tài sản của riêng bà.

Tại phiên tòa, bà Võ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày.

Ông Phạm Văn Ú xác định: Ông và bà N về chung sống từ năm 2004 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Về con chung: Ông bà có một con chung Võ Anh T (sinh ngày 15/8/2005) là đúng. Về quan hệ tài sản theo yêu cầu của bà N thì ông thừa nhận khi ông, bà chung sống là do bà N tạo lập, nhận chuyển nhượng của người khác, ông có đóng góp nhưng công sức không đáng kể nên thống nhất xác định đây là tài sản của riêng bà N. Việc ông xác định các tài sản đã nêu trên của bà N không nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của ông với người khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét bà Võ Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn Ú và yêu cầu công nhận quyền về tài sản, ông Ú có nơi cư trú thuộc huyện B nên quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thuộc Tòa án án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long

được quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Ú về chung sống như vợ chồng từ năm 2004, có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Do vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà N và ông Ú là vợ chồng.

[2.2] Về con chung giữa bà N, ông Ú xác nhận có một con chung là Võ Tuấn A (sinh ngày 15/8/2005) đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Ú, bà N xác định không có tài sản chung.

[2.4] Xét bà N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 239, tờ bản đồ số 30, diện tích 76,1m², loại đất ONT được cấp ngày 12/3/2019; quyền sử dụng đất tại thửa 310 tờ bản đồ số 30, diện tích 119,9m², loại đất ONT được cấp ngày 18/3/2020; quyền sử dụng đất tại thửa 297, tờ bản đồ số 30, diện tích 144,0m², loại đất ONT được cấp ngày 24/01/2018, các phần đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do bà N đứng tên quyền sử dụng. Xét thời điểm cấp quyền sử dụng đất, nguồn gốc tạo lập tài sản do bà N nhận chuyển nhượng của người khác, việc kê khai đăng ký, giấy chứng nhận đã cấp có hình thức sử dụng riêng. Ông Ú xác định các tài sản trên do cá nhân bà N tạo lập, ông không tranh chấp, giữa ông Ú, bà N không có văn bản thỏa thuận để bà N đứng tên 03 quyền sử dụng nêu trên. Ông Ú xác định quyền sử dụng đất tại thửa 239, 310 và 297 của cá nhân bà N không nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của ông với người khác nên Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 239, 310 và 297 của cá nhân bà N là không trái quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị N phải nộp án phí 300.000đ về yêu cầu ly hôn và 300.000đ về yêu cầu xác xác định quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 1, 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 9, 14, 15 và 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 205, 206 221 và 223 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng điểm a khoản 2, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

1.1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Võ Thị N và ông Phạm Văn Ú là vợ chồng.

1.2. Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 239, tờ bản đồ số 30, diện tích 76,1m², loại đất ONT được cấp ngày 12/3/2019; quyền sử dụng đất tại thửa 310 tờ bản đồ số 30, diện tích 119,9m², loại đất ONT được cấp ngày 18/3/2020; quyền sử dụng đất tại thửa 297, tờ bản đồ số 30, diện tích 144,0m², loại đất ONT được cấp ngày 24/01/2018, các phần đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long đều do bà Võ Thị N đứng tên quyền sử dụng là tài sản của cá nhân bà N.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị N phải chịu án phí 600.000 đồng; số tiền án phí phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000023 ngày 08/10/2024; bà N còn phải nộp thêm 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV và THA): 01;
- VKSND huyện Bình Tân: 01;
- CCTHADS huyện Bình Tân: 01;
- Các đương sự: 02;
- UBND xã Thành Trung
(h. Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long): 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Mười Hai

]